

## PHỤ LỤC

### Thông kê các chỉ tiêu, nhiệm vụ về CCHC của tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Công văn số /UBND-NC ngày /02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

#### I- Lĩnh vực chỉ đạo điều hành (Cơ quan chủ trì, thống kê báo cáo: Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì, thống kê báo cáo	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành	Sở Nội vụ						
-	Văn bản của Tỉnh ủy							
-	Văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh							
2	Số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra CCHC	Sở Nội vụ						
3	Tuyên truyền CCHC	Sở TT&TT						
-	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC (Có tổ chức = 1; Không tổ chức = 0)							
-	Số lượng bản tin chuyên đề CCHC trên đài PT-TH tỉnh							
-	Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC							
-	Xây dựng chuyên mục CCHC trên Cổng TTĐT của tỉnh (Có xây dựng = 1; Không xây dựng = 0)							
-	Hình thức tuyên truyền CCHC khác (nếu có).							
4	Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng	Sở Nội vụ						
5	Xây dựng, áp dụng bộ tiêu chí đánh giá CCHC các cơ quan, đơn vị	Sở Nội vụ						
	Bộ tiêu chí đánh giá sở, ngành							
	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp huyện							
	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp xã							
	Bộ tiêu chí đánh giá cơ quan ngành dọc tại địa phương							
6	Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức	VP UBND tỉnh						
-	Số lượng dịch vụ đã khảo sát							
-	Số lượng mẫu đã khảo sát							
-	Mức độ hài lòng chung							

**II- Lĩnh vực cải cách thể chế (Cơ quan chủ trì, thông kê báo cáo: Sở Tư pháp)**

ST T	Nhiệm vụ/tiêu chí	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được ban hành						
	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh						
	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh						
1	Chia theo tên loại VBQPPL						
	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện						
	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện						
	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã						
	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã						
2	Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát						
3	Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát						
4	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền						
5	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền						
6	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý						
7	Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật						

**III- Lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính (Cơ quan chủ trì, thống kê báo cáo: Văn phòng UBND tỉnh)**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Tổng số TTHC của tỉnh						
-	Số lượng TTHC cấp tỉnh						
-	Số lượng TTHC cấp huyện						
-	Số lượng TTHC cấp xã						
-	Số TTHC do tỉnh ban hành (được giao trong Luật)						
2	Số TTHC được đơn giản hóa sau rà soát (theo thẩm quyền của tỉnh, như: giảm thời gian giải quyết...)						
3	Số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/ Trang Thông tin điện tử						
4	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông						
-	Số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp sở, ngành						
-	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện (Trung tâm hành chính công cấp huyện)						
-	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã						
-	Số lượng TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông cùng cấp						
-	Số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền						
-	Số TTHC đã thực hiện 4 tại chỗ						
5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC						
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp tỉnh giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)						
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)						
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)						
6	Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC						
-	Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm						
-	Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm						
-	Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT						

**IV- Thống kê và so sánh số lượng tổ chức thuộc tỉnh (Cơ quan chủ trì, thống kê báo cáo: Sở Nội vụ)**

**I. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:**

Giai đoạn	Số cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	Số Chi cục thuộc Sở	Số phòng, văn phòng, thanh tra thuộc Sở	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp tỉnh	Ghi chú
Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)					
Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)					

**II. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện:**

Giai đoạn	Số UBND cấp huyện	Số phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Số văn phòng, thanh tra thuộc UBND cấp huyện	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện	Ghi chú
Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)					
Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)					

**III. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập phân theo các lĩnh vực:**

Giai đoạn	Sự nghiệp GD-ĐT			Sự nghiệp y tế			Sự nghiệp VH,TDTT			Sự nghiệp khác		
	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp huyện
Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)												
Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)												

**V- Lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (Cơ quan chủ trì, thông kê báo cáo: Sở Nội vụ)**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Tổng số biên chế cán bộ, công chức						
-	Tổng số được giao						
-	Tổng số có mặt						
2	Tổng số biên chế viên chức						
-	Tổng số được giao						
-	Tổng số có mặt						
3	Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi cạnh tranh						
4	Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh						
5	Số lượng cán bộ, công chức được tinh giản biên chế						
6	Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm						
7	Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm						
8	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng						

**VI- Lĩnh vực cải cách tài chính công (Cơ quan chủ trì, thống kê báo cáo: Sở Tài chính)**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế tự chủ						
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên						
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên						
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên						
5	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP						

**VII- Lĩnh vực hiện đại hóa hành chính** (Cơ quan chủ trì, thống kê báo cáo: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ)

STT	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì, thống kê báo cáo	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử	Sở TT&TT						
2	Số đơn vị kết nối Trục liên thông VBQG	Sở TT&TT						
3	Số lượng văn bản nhận trên Trục liên thông VBQG	Văn phòng UBND tỉnh						
4	Số lượng văn bản gửi trên Trục liên thông VBQG	Văn phòng UBND tỉnh						
5	Số lượng chữ ký số	Sở TT&TT						
6	Tỷ lệ công chức có hộp thư điện tử	Văn phòng UBND tỉnh						
7	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	Sở TT&TT						
8	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	Sở TT&TT						
9	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện có Công/Trang Thông tin điện tử	Văn phòng UBND tỉnh						
10	Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	VP UBND tỉnh; Sở TT&TT						
11	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ	VP UBND tỉnh; Sở TT&TT						
12	Số đơn vị xây dựng, sử dụng phần mềm một cửa điện tử	Sở TT&TT						
13	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử	Văn phòng UBND tỉnh						
14	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện có bản Công bố ISO	Sở KH&CN						

**VIII-Đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính nhà nước của tỉnh giai đoạn 2011-2020** (Cơ quan chủ trì, tham mưu đánh giá: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế)

STT	Các mục tiêu cải cách	Cơ quan chủ trì, tham mưu đánh giá	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
1	Thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức được cải cách cơ bản theo hướng gọn nhẹ, đơn giản; mỗi năm đều có tỷ lệ giảm chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước	VP UBND tỉnh	
2	Thủ tục hành chính được cải cách cơ bản, mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 80% vào năm 2020	VP UBND tỉnh	
3	Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị để không còn sự chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn	Sở Nội vụ	
4	Chuyển giao những công việc mà cơ quan hành chính nhà nước không nên làm hoặc làm hiệu quả thấp cho xã hội, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận	Sở Nội vụ	
5	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 80% vào năm 2020	Sở Nội vụ	
6	Sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2020	Sở Giáo dục & ĐT; Sở Y tế	
7	Đội ngũ công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước; 100% các cơ quan, đơn vị có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm;	Sở Nội vụ	
8	Đến năm 2020: 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết các hoạt động trong các cơ quan; hầu hết các giao dịch của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử, mọi lúc, mọi nơi, dựa trên các ứng dụng truyền thông đa phương tiện; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Mạng thông tin điện tử hành chính ở mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và TT	
9	Các trang tin, cổng thông tin điện tử hoàn thành việc kết nối với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, hình thành đầy đủ Mạng thông tin điện tử hành chính trên Internet	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và TT	
10	20% số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính quyền điện tử được xác thực danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cơ quan	Sở TT&TT	

11	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của từng bộ, ngành đạt từ 20% trở lên; tích hợp 30% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các bộ, ngành, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và TT	
12	Tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4; 50% Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh cung cấp giao diện cho các thiết bị di động; 100% dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp; 50% cơ quan nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; 100% Cổng Thông tin điện tử công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ; 20% dịch vụ công trực tuyến sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện thủ tục hành chính; 50% dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử; 20% thông tin của người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến; 50% dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp.	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và TT	
13	100% phần mềm quản lý văn bản và điều hành của các bộ, ngành được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử; 90% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử; tối thiểu 80% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh, 60% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 30% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật).	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và TT	
14	Tối thiểu 30% báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.	Văn phòng UBND tỉnh	
15	Rút ngắn từ 30% - 50% thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử.	Văn phòng UBND tỉnh	
16	100% cơ quan kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.	Sở Thông tin và TT	